

Số: 03 /2022/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

THÔNG TƯ

Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bến Tre và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bến Tre và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước cảng biển Đồng Tháp gồm:
 - a) Vùng nước cảng biển tại khu vực thành phố Cao Lãnh;
 - b) Vùng nước cảng biển tại khu vực thành phố Sa Đéc;
 - c) Vùng nước cảng biển tại thượng lưu cầu Mỹ Thuận;
 - d) Vùng nước cảng biển tại khu vực biên giới Vĩnh Xương - Thường Phước.
2. Vùng nước cảng biển Vĩnh Long.
3. Vùng nước cảng biển Bến Tre.

Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre

Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre tính theo mực nước thủy triều lớn nhất được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Đồng Tháp:

a) Phạm vi vùng nước cảng biển tại khu vực thành phố Cao Lãnh:

Vùng nước được giới hạn bởi đường bờ từ điểm CL1 chạy dọc theo bờ sông Tiền về phía hạ lưu đến điểm CL6 và các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CL1, CL2, CL3, CL4, CL5 và CL6 có tọa độ như sau:

CL1: $10^{\circ}30'43.8''\text{N}$, $105^{\circ}33'28.1''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Kho xăng dầu Đồng Tháp 500 mét về phía thượng lưu);

CL2: $10^{\circ}30'40.7''\text{N}$, $105^{\circ}33'22.1''\text{E}$;

CL3: $10^{\circ}30'22.3''\text{N}$, $105^{\circ}33'31.2''\text{E}$;

CL4: $10^{\circ}29'40.6''\text{N}$, $105^{\circ}33'48.5''\text{E}$;

CL5: $10^{\circ}29'23.6''\text{N}$, $105^{\circ}33'54.8''\text{E}$;

CL6: $10^{\circ}29'27.9''\text{N}$, $105^{\circ}34'06.4''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Đồng Tháp 500 mét về phía hạ lưu).

b) Phạm vi vùng nước cảng biển tại khu vực thành phố Sa Đéc, bao gồm:

Vùng nước được giới hạn bởi đường bờ từ điểm SĐ1 chạy dọc theo bờ sông Tiền về phía hạ lưu đến điểm SĐ6 và các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm SĐ1, SĐ2, SĐ3, SĐ4, SĐ5 và SĐ6 có tọa độ như sau:

SĐ1: $10^{\circ}19'23.2''\text{N}$, $105^{\circ}45'15.2''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Sa Đéc 300 mét về phía thượng lưu);

SĐ2: $10^{\circ}19'28.4''\text{N}$, $105^{\circ}45'26.3''\text{E}$;

SĐ3: $10^{\circ}19'17.8''\text{N}$, $105^{\circ}45'31.8''\text{E}$;

SĐ4: $10^{\circ}19'05.4''\text{N}$, $105^{\circ}45'38.3''\text{E}$;

SĐ5: $10^{\circ}19'02.8''\text{N}$, $105^{\circ}45'39.8''\text{E}$;

SĐ6: $10^{\circ}18'56.6''\text{N}$, $105^{\circ}45'27.2''\text{E}$ (cách mép cầu cảng Sa Đéc 500 mét về phía hạ lưu).

Vùng nước cho tàu thuyền neo đậu được không chế bởi các điểm có tọa độ như sau:

PS2: $10^{\circ}19'30''\text{N}$, $105^{\circ}45'18''\text{E}$;

PS4: $10^{\circ}19'49''\text{N}$, $105^{\circ}45'10''\text{E}$.

Vùng nước cho tàu thuyền neo đậu tại các điểm có tọa độ như sau:

N1: $10^{\circ}17'56.1''\text{N}$, $105^{\circ}46'12.7''\text{E}$;

N2: 10°18'21.5"N, 105°45'55.1"E;

N3: 10°18'39.8"N, 105°45'44.7"E.

c) Phạm vi vùng nước cảng biển tại khu vực thượng lưu cầu Mỹ Thuận: là vùng nước cho tàu thuyền neo đậu tại các điểm có tọa độ như sau:

MTH1: 10°16'51.9" N, 105°53'28.8" E;

MTH2: 10°17'04.9" N, 105°53'12.9" E;

MTH3: 10°17'16.7" N, 105°52'59.4" E.

d) Phạm vi vùng nước cảng biển tại khu vực biên giới Vĩnh Xương - Thường Phước:

Được giới hạn bởi các đường tròn có đường kính 600 mét, với tâm tại các điểm BG1, BG2 có tọa độ như sau:

BG1: 10°54'33.9" N, 105°11'07.3" E;

BG2: 10°54'34.2" N, 105°11'28.5" E.

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Vĩnh Long:

a) Đường thẳng đi qua điểm VL1 có tọa độ: 10°15'40"N, 105°56'49"E (cách mép cầu cảng Vĩnh Long 500 mét về phía thượng lưu) và vuông góc với biên trái hành lang bảo vệ luồng sông Cổ Chiên;

b) Đường thẳng đi qua điểm VL2 có tọa độ: 10°15'34"N, 105°57'23"E (cách mép cầu cảng Vĩnh Long 500 mét về phía hạ lưu) và vuông góc với biên trái hành lang bảo vệ luồng sông Cổ Chiên;

c) Biên trái hành lang bảo vệ luồng sông Cổ Chiên;

d) Đường bờ chạy từ điểm VL1 về phía hạ lưu đến điểm VL2.

3. Phạm vi vùng nước cảng biển Bến Tre:

a) Ranh giới về phía biển:

Được giới hạn bởi các đường thẳng nối lần lượt các điểm BT1, TG2, TG1, BT2, BT3 và BT4 có tọa độ như sau:

BT1: 10°09'02" N, 106°47'23" E;

BT2: 9°40'04" N, 107°00'01"E;

BT3: 9°40'04" N, 106°43'54" E;

BT4: 9°47'14" N, 106°37'02" E;

TG1: 10°10'53" N, 106°59'54" E;

TG2: 10°10'53" N, 106°47'36" E.

b) Ranh giới về phía đất liền:

Từ điểm BT1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam qua cửa Đại, cửa Ba Lai, đến điểm BT6 có tọa độ: 10°00'44" N, 106°41'19" E, nối bằng đoạn thẳng đến

điểm BT5 có tọa độ: 9°53'03" N, 106°41'08" E. Từ điểm BT5 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm BT4.

c) Ranh giới trên sông Tiền:

Được giới hạn từ điểm TG4 nối đến điểm TG5, chạy dọc theo biên trái luồng sông Tiền về phía thượng lưu đến điểm TG6, tiếp tục nối lần lượt đến các điểm TG7 và CP, từ điểm CP chạy dọc theo bờ sông Tiền về phía hạ lưu đến điểm GH, tiếp tục nối lần lượt đến các điểm TH1, TH2 và TG4 có tọa độ như sau:

TG4: 10°18'18"N , 106°28'46"E;

TG5: 10°18'24"N , 106°28'45"E;

TG6: 10°20'40"N , 106°21'53"E;

TG7: 10°20'32"N , 106°21'51"E;

CP: 10°19'58"N , 106°21'51"E;

GH: 10°17'51"N , 106°26'45"E;

TH1: 10°18'16"N , 106°27'23"E;

TH2: 10°18'14"N , 106°28'29"E.

d) Ranh giới trên sông Hàm Luông: là vùng nước được giới hạn bởi các đường tròn có đường kính 350 mét, với tâm tại các điểm HL1, HL2, HL3 có tọa độ như sau:

HL1: 10°12'55" N, 106°21'03" E;

HL2: 10°12'46" N, 106°21'11" E;

HL3: 10°12'36" N, 106°21'20" E.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp quy định tại Thông tư này được xác định trên Hải đồ sông Mekong sản xuất năm 2008 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam. Tọa độ các điểm của vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp quy định trong Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang các hệ tọa độ khác tương ứng tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Ranh giới vùng nước các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre quy định tại Thông tư này được xác định trên Hải đồ số I-300-08 của Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản năm 1978, các Hải đồ số IA-100-23, IA-100-24 của Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản năm 2003 và Hải đồ sông Mekong sản xuất năm 2008 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam. Tọa độ các điểm của vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre quy định trong Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang các hệ tọa độ khác tương ứng tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, khu nước, vùng nước có liên quan khác

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp và các bên liên quan

1. Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và quy định có liên quan của pháp luật đối với hoạt động hàng hải tại vùng nước các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và Bến Tre;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, khí hậu và thông số kỹ thuật của tàu thuyền, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh, trú bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;

c) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu hoặc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và các thông tin cần thiết khác của tàu thuyền vào, rời các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và Bến Tre chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoặc vùng nước các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, vùng nước các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ;

d) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu, Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ việc tàu thuyền vào các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và Bến Tre nhưng phải neo đậu, tránh bão tại vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng nước các cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Long An, Tiền Giang hoặc vùng nước các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, vùng nước các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng nước các cảng biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Long An, Tiền Giang hoặc vùng nước các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, vùng nước các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ.

2. Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu, Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh, Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ có trách nhiệm: căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước và trọng tải của tàu thuyền vào, rời các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và Bến Tre, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, tránh bão; chậm nhất 01 giờ kể từ khi

nhận được thông báo của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp phải xác báo cho Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp biết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2022.
2. Bãi bỏ Quyết định số 45/2007/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố: Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Công báo;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang



PHỤ LỤC 1

Chuyển đổi hệ tọa độ các vị trí vùng nước cảng biển Đồng Tháp
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2022/TT-BGTVT ngày 18 tháng 02 năm 2022
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Vị trí	Hệ VN – 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CL1	10°30'43.8"	105°33'28.1"	10°30'40.2"	105°33'34.6"
CL2	10°30'40.7"	105°33'22.1"	10°30'37.1"	105°33'28.6"
CL3	10°30'22.3"	105°33'31.2"	10°30'18.7"	105°33'37.7"
CL4	10°29'40.6"	105°33'48.5"	10°29'37.0"	105°33'55.0"
CL5	10°29'23.6"	105°33'54.8"	10°29'20.0"	105°34'01.3"
CL6	10°29'27.9"	105°34'06.4"	10°29'24.3"	105°34'12.9"
SĐ1	10°19'23.2"	105°45'15.2"	10°19'19.6"	105°45'21.7"
SĐ2	10°19'28.4"	105°45'26.3"	10°19'24.8"	105°45'32.8"
SĐ3	10°19'17.8"	105°45'31.8"	10°19'14.2"	105°45'38.3"
SĐ4	10°19'05.4"	105°45'38.3"	10°19'01.8"	105°45'44.8"
SĐ5	10°19'02.8"	105°45'39.8"	10°18'59.1"	105°45'46.2"
SĐ6	10°18'56.6"	105°45'27.2"	10°18'52.9"	105°45'33.6"
PS2	10°19'30"	105°45'18"	10°19'26.3"	105°45'24.4"
PS4	10°19'49"	105°45'10"	10°19'45.3"	105°45'16.4"
N1	10°17'56.1"	105°46'12.7"	10°17'52.4"	105°46'19.2"
N2	10°18'21.5"	105°45'55.1"	10°18'17.8"	105°46'01.6"
N3	10°18'39.8"	105°45'44.7"	10°18'36.2"	105°45'51.2"
MTH1	10°16'51.9"	105°53'28.8"	10°16'48.3"	105°53'35.2"
MTH2	10°17'04.9"	105°53'12.9"	10°17'01.3"	105°53'19.3"
MTH3	10°17'16.7"	105°52'59.4"	10°17'13.0"	105°53'05.8"
BG1	10°54'33.9"	105°11'07.3"	10°54'30.2"	105°11'13.7"
BG2	10°54'34.2"	105°11'28.5"	10°54'30.5"	105°11'34.9"



PHỤ LỤC 2

Chuyển đổi tọa độ vị trí vùng nước các cảng biển Vĩnh Long, Bến Tre
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2022/TT-BGTVT ngày 18 tháng 02 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VL1	10°15'40"	105°56'49"	10°15'36"	105°56'55"
VL2	10°15'34"	105°57'23"	10°15'30"	105°57'29"
BT1	10°09'02"	106°47'23"	10°08'58"	106°47'29"
BT2	9°40'04"	107°00'01"	9°40'00"	107°00'08"
BT3	9°40'04"	106°43'54"	9°40'00"	106°44'00"
BT4	9°47'14"	106°37'02"	9°47'10"	106°37'08"
BT5	9°53'03"	106°41'08"	9°52'59"	106°41'14"
BT6	10°00'44"	106°41'19"	10°00'40"	106°41'25"
TG1	10°10'53"	106°59'54"	10°10'49"	107°00'00"
TG2	10°10'53"	106°47'36"	10°10'49"	106°47'42"
TG4	10°18'18"	106°28'46"	10°18'14"	106°28'52"
TG5	10°18'24"	106°28'45"	10°18'20"	106°28'52"
TG6	10°20'40"	106°21'53"	10°20'36"	106°21'59"
TG7	10°20'32"	106°21'51"	10°20'29"	106°21'58"
CP	10°19'58"	106°21'51"	10°19'54"	106°21'58"
GH	10°17'51"	106°26'45"	10°17'48"	106°26'51"
TH1	10°18'16"	106°27'23"	10°18'13"	106°27'29"
TH2	10°18'14"	106°28'29"	10°18'11"	106°28'36"
HL1	10°12'55"	106°21'03"	10°12'51"	106°21'09"
HL2	10°12'46"	106°21'11"	10°12'42"	106°21'17"
HL3	10°12'36"	106°21'20"	10°12'32"	106°21'26"